

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2023/DS-ST

Ngày: 25/7/2023

Về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Đình Tài; bà Nguyễn Thị Tiếp

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Lan – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện C: Bà Bùi Thị Bích – KSV.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 12/2022/TLST-DS, ngày 12 tháng 8 năm 2022, về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2023/QĐST-DS, ngày 12 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2023/QDDST-DS, ngày 28 tháng 6 năm 2023, giữa;

Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP V (V1) - Chi nhánh T**

Địa chỉ: **Số H L, đường L, Quận Đ, Hà Nội**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Ngô Chí D** – chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Phạm Tuấn A** – Phó Giám đốc Trung tâm pháp luật ngân hàng.

Người được ủy quyền lại: Ông **Lê Thế Đ** - Cán bộ xử lý nợ.

Địa chỉ: **Tầng C, TTTM T Số B, Đại Lộ L, P L, TP T.**

Theo văn bản ủy quyền số 1372/2022/UQ-LCC-VPB, ngày 14/6/2022

Bị đơn: Ông **Cao Văn L**, sinh năm 1981

Bà **Ngô Thị H**, sinh năm 1978

Cùng trú tại: **Thôn HS, xã CB, huyện C, Thanh Hóa.**

Ông **Đ**, ông **L**, bà **H** có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông **Lê Thế Đ** trình bày:

Theo Hợp đồng tín dụng số LN2003172267791, ngày 25/3/2020 và Kế ước nhận nợ kèm theo, vợ chồng ông **Cao Văn L**, bà **Ngô Thị H** có vay của **Ngân hàng TMCP V** số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

Thời hạn duy trì hạn mức vay: 24 tháng;

Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh chế biến lâm sản.

Các kỳ hạn trả nợ:

+ Các kỳ trả nợ gốc: Bên vay phải trả nợ gốc cho Bên Ngân hàng một lần khi kết thúc thời hạn vay nêu tại khoản 2 Điều này.

+ Bên vay phải trả tiền lãi cho bên ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/ lần vào ngày 19 (Sau đây gọi là kỳ trả nợ lãi), kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 19/04/2020.

Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân: 11%/ năm. Mức lãi suất này sẽ được cố định trong vòng 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Hết thời hạn 03 tháng, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 25/06/2020, mức điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở VND áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 9 tháng được bên Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4.3%/ năm.

Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn (lãi suất quá hạn): Bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển sang nợ quá hạn.

Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Sau khi vay vốn gia đình ông **L thực h** đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, nên sau đó Ngân hàng tiếp tục tạo điều kiện cho anh ông, bà **H** vay thêm vốn để làm ăn cụ thể, tại Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay không TSBD, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 13/6/2020, cụ thể như sau:

Số tiền vay: **200,000,000 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm triệu đồng chẵn).

Mục đích vay: Tiêu dùng.

Thời hạn vay: 37 tháng.

Lãi suất vay và kỳ hạn điều chỉnh: 19%/năm.

Lãi suất quá hạn: bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay gồm: Toàn bộ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 1378, tờ bản đồ số: 27 bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000, địa chỉ: **Thôn HS, xã CB, huyện C, tỉnh Thanh Hóa** theo "Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất" số CV 194331 số vào sổ H 02487 do **UBND huyện C** cấp ngày 04/03/2020 mang tên ông **Cao Văn L** và bà **Ngô**

Thị H. Xác lập theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 2664 quyền số 01/2020TP/CC-SCC-HĐGD ngày 25/03/2020 tại **VPCC L.**

Quá trình thực hiện Hợp đồng vợ chồng ông **Cao Văn L** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 15/12/2020 và phải chịu mức lãi suất quá hạn theo Hợp đồng.

Tính đến ngày 25/7/2023, vợ chồng ông **Cao Văn L** đã trả cho Ngân hàng tổng số tiền là: 190,362,276 đ. Trong đó tiền gốc là 21,020,347đ, **L1** là 169,341,929đ.

Nay vợ chồng ông **Cao Văn L** còn nợ **Ngân hàng V** số tiền cụ thể như sau (tính cụ thể theo các hợp đồng vay):

HĐTD/chỉ số:	Hợp đồng tín dụng số LN2003172267791 ngày 25/03/2020	Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay không TSBĐ, ... vụ Ngân hàng điện tử ngày 13/06/2020	Tổng cộng
Nợ gốc quá hạn:	2,000,000,000 đ	178,979,653 đ	2,178,979,653 đ
Nợ lãi trong hạn:	21,054,496 đ	2,194,872 đ	23,249,368 đ
Nợ lãi quá hạn:	984.208.333 đ	150.089.630 đ	714,592,128 đ
Nợ lãi chậm trả:	137.164.611 đ	21.621.342 đ	71,650,696 đ
Tổng cộng:	3.142.427.440 đ	352.885.497 đ	3.495.312.937 đ

Bằng chữ: (Ba tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, ba trăm mười hai ngàn, chín trăm ba mươi bảy đồng).

Nay **Ngân hàng TMCP V** buộc ông **Cao Văn L** và bà **Ngô Thị H** phải thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ trên, đồng thời ông **Cao Văn L**, bà **Ngô Thị H** phải tiếp tục trả lãi theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết số tiền nợ gốc cho Ngân hàng.

Nếu Ông **Cao Văn L** và bà **Ngô Thị H** không trả đúng và đủ số tiền còn nợ, **Ngân hàng V** có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

Về phía bị đơn: Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 15/9/2022 cũng như tại phiên tòa. Ông **Cao Văn L**, bà **Ngô Thị H** xác nhận có vay của **Ngân hàng TMCP V** số tiền theo Hợp đồng tín dụng như Ngân hàng kê khai. Thực chất số tiền này là vợ chồng ông vay hộ cho người khác để làm ăn nhưng nay họ bị phá sản. Vợ chồng ông là người đứng ra vay vốn và thế chấp tài sản là nhà và đất của vợ chồng. Nay Ngân hàng yêu cầu trả nợ, vợ chồng ông nhất trí. Hiện nay vợ chồng ông còn nợ bao nhiêu thì sẽ có trách nhiệm trả bấy nhiêu. Tuy nhiên do điều kiện kinh tế làm ăn khó khăn nên xin Ngân hàng cho vợ chồng ông thời gian để thu xếp bán nhà trả nợ.

Tài sản đảm bảo thế chấp Ngân hàng là nhà và đất đều là tài sản chung của vợ chồng, ngoài ra không ai có quyền sở hữu khối tài sản này. Vợ chồng ông vay vốn để kinh doanh chế biến lâm sản, nhưng không có Giấy đăng ký kinh doanh.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện .
- Ông Cao Văn L, bà Ngô Thị H đều có mặt và nhất trí yêu cầu trả nợ của nguyên đơn nhưng đề nghị được gia hạn thêm thời gian để thu xếp trả nợ.

Đại diện VKSND huyện C phát biểu quan điểm:

+Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Đối với bị đơn quá trình giải quyết vụ án vắng mặt, Tòa án đã thực hiện tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng đảm bảo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn có mặt và trình bày ý kiến, trình bày lời khai, Tòa án tiến hành xét xử vụ án đảm bảo quy định của pháp luật.

+Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 147; khoản 1 điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 465, 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự; Căn cứ khoản 2 điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng; Căn cứ vào các Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ Luật Dân sự; Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26; Khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn dư nợ phát sinh tính đến ngày 25/7/2023 là 3.495.312.937đ và tiếp tục chịu lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên, đồng thời Ngân hàng có quyền đề nghị xử lý tài sản đảm bảo của ông L, bà H. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. H1 lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về hợp đồng tín dụng giữa pháp nhân với cá nhân không có đăng ký kinh doanh là tranh chấp về hợp đồng dân sự; Bị đơn có nơi cư trú tại Thôn HS, xã CB, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án có lần vắng mặt, có lần có mặt. Tòa án đã thực hiện tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn có mặt và trình bày ý kiến, trình bày lời khai, Tòa án tiến hành xét xử vụ án đảm bảo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thì thấy: Hợp đồng tín dụng số LN2003172267791, ngày 25/3/2020 và Kế ước nhận nợ kèm theo; Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay không TSBD, mở & sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 13/6/2020, giữa **Ngân hàng V** và ông **Cao Văn L**, bà **Ngô Thị H** là do các bên tự nguyện, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự và không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm, hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ các Hợp đồng vay vốn giữa ông **Cao Văn L** bà **Ngô Thị H** và **Ngân hàng TMCP V**; Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. HĐXX đủ cơ sở xác định: Vợ chồng ông **L**, bà **H** có vay **Ngân hàng V** với tổng số tiền là 2.870.000.000đ (tổng số tiền vay của 2 hợp đồng). Ông **L**, bà **H** đã trả được 190.362.276đ (Gốc 21.020.347đ; Lãi: 169.341.929đ). Tính đến ngày 25/7/2023 ông **L** bà **H** còn nợ **Ngân hàng TMCP V** số tiền 3.495.312.937đ (*Ba tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu, ba trăm mười hai ngàn, chín trăm ba mươi bảy đồng*). Trong đó: Nợ gốc: 2.849.044.081đ; Lãi trong hạn: 33.916.235đ; Lãi quá hạn: 1.530.368.344đ; Lãi chậm trả: 217.397.499đ.

Quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng ông **Cao Văn L** đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo cam kết trong hợp đồng tín dụng. Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông **L** vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do vợ chồng ông **Cao Văn L** vi phạm các nghĩa vụ trả nợ như cam kết trong hợp đồng nên **Ngân hàng TMCP V** đã khởi kiện tại Tòa án. Việc khởi kiện của **Ngân hàng TMCP V** yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông **Cao Văn L** phải trả số tiền còn nợ nói trên là phù hợp với Điều 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Việc tính lãi trong hạn và quá hạn, lãi chậm trả của Ngân hàng không vi phạm quy định pháp luật về tính lãi nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để tính lại.

Như vậy, cần buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả nguyên đơn tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 25/7/2023 là: 3.495.312.937đ (*Ba tỷ, bốn trăm chín mươi lăm triệu, ba trăm mười hai ngàn, chín trăm ba mươi bảy đồng*). Trong đó: Nợ gốc: 2.849.044.081đ; Lãi trong hạn: 33.916.235đ; Lãi quá hạn: 1.530.368.344đ; Lãi chậm trả: 217.397.499đ.

Kể từ ngày 26/7/2023, vợ chồng ông **Cao Văn L** phải tiếp tục chịu lãi phát sinh trên dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng, Giấy vay vốn đã ký cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký.

[2.2] Về tài sản bảo đảm: Đề đảm bảo cho khoản vay tín dụng của bị đơn, các bên đã ký hợp đồng thế chấp gồm: Toàn bộ Quyền sử dụng đất quyền sở

hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 1378, tờ bản đồ số: 27 bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000, địa chỉ: **Thôn HS, xã CB, huyện C, tỉnh Thanh Hóa** theo “Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất” số CV 194331 số vào sổ H 02487 do **UBND huyện C** cấp ngày 04/03/2020 mang tên ông **Cao Văn L** và bà **Ngô Thị H**. Xác lập theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 2664 quyền số 01/2020TP/CC-SCC-HĐGD ngày 25/03/2020 tại **VPCC L**.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án xác định: Đất và tài sản gắn liền với đất mang tên ông **Cao Văn L**, bà **Ngô Thị H** là tài sản của vợ chồng ông **L** được mang ra thế chấp. Diện tích đo đạc, tài sản trên đất phù hợp với văn bản thế chấp của Ngân hàng.

Tại Điều 2 Hợp đồng thế chấp thể hiện tài sản thế chấp này đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai bao gồm cả nghĩa vụ trả gốc, lãi, các khoản phí, các khoản phạt, các khoản bồi thường thiệt hại và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác. Như vậy, các bên đã thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất mang tên bị đơn đều thuộc tài sản thế chấp đảm bảo tất cả các khoản nợ với **Ngân hàng V**.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận nên ông **Cao Văn L**, bà **Ngô Thị H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên gia đình ông **Cao Văn L** thuộc diện hộ cận nghèo (Giấy chứng nhận số 123/GCN-HCN, ngày 29/10/2021 của **UBND xã C**) và có đơn xin miễn án phí. Do đó miễn toàn bộ án phí DSST cho ông **Cao Văn L**, bà **Ngô Thị H**. Hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 465, 466, 468 của **Bộ luật Dân sự** Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 146, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng;

- Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163 ngày 29/12/2006.

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26; Khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP V** đối với ông **Cao Văn L** và bà **Ngô Thị H** về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng, xử lý tài sản bảo đảm.

2. Buộc ông **Cao Văn L** và bà **Ngô Thị H** phải thanh toán cho **Ngân hàng V** các khoản nợ tính đến ngày 25/7/2023 cụ thể như sau:

HĐTD/chỉ số:	Hợp đồng tín dụng số LN200317226779 1 ngày 25/03/2020	Giấy đăng ký kiêm Hợp đồng cho vay không TSBĐ, ... vụ Ngân hàng điện tử ngày 13/06/2020	Tổng cộng
Nợ gốc quá hạn:	2,000,000,000 đ	178,979,653 đ	2,178,979,653 đ
Nợ lãi trong hạn:	21,054,496 đ	2,194,872 đ	23,249,368 đ
Nợ lãi quá hạn:	984.208.333 đ	150.089.630 đ	714,592,128 đ
Nợ lãi chậm trả:	137.164.611 đ	21.621.342 đ	71,650,696 đ
Tổng cộng:	3.142.427.440 đ	352.885.497 đ	3.495.312.937 đ

Bằng chữ: (Ba tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, ba trăm mười hai ngàn, chín trăm ba mươi bảy đồng).

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (26/7/2023) ông **Cao Văn L**, bà **Ngô Thị H** còn phải chịu lãi xuất theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

4. Về tài sản bảo đảm: Trường hợp ông **Cao Văn L** bà **Ngô Thị H** không thanh toán được các khoản nợ nêu trên, thì **Ngân hàng V** có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm: Toàn bộ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 1378, tờ bản đồ số: 27 bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000, địa chỉ: **Thôn H, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa** theo “Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất” số CV 194331 số vào sổ H 02487 do **UBND huyện C** cấp ngày 04/03/2020 mang tên ông **Cao Văn L** và bà **Ngô Thị H**. Xác lập theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 2664 quyền số 01/2020TP/CC-SCC-HĐGD ngày 25/03/2020 tại **VPCC L**.

5. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí DSST cho ông **Cao Văn L** và bà **Ngô Thị H**.

Trả lại cho **Ngân hàng TMCP V** số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0010361, ngày 09 tháng 8 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,

và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Thị Dung